BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3746/QĐ-BNN-TCLN	*Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/9/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 2284/QĐ-TTg, ngày 13/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án triển khai Nghị định 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/09/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT, ngày 07/5/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự thủ tục nghiệm thu thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC, ngày 16/11/2012 của Liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- BT. Cao Đức Phát (b/c);
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Vụ: TC, HTQT, TCCB;
- Quỹ BV&PTR các cấp;
- Lưu: VT, TCLN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hà Công Tuấn

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quản lý và sử dụng dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng
(Kèm theo Quyết định số 7744/QĐ-BNN-TCLN, ngày 15/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc thu thập, cập nhật, khai thác, quản lý và sử dụng dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, cập nhật, khai thác, quản lý và sử dụng dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này được áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thu thập, cập nhật, khai thác, quản lý và sử dụng dữ liệu, thông tin về chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chủ rừng là đối tượng được chi trả dịch vụ môi trường rừng; được chia thành 2 nhóm: Chủ rừng nhóm I và chủ rừng nhóm II.

a) Chủ rừng nhóm I gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, UBND cấp xã; các cơ quan, tổ chức chính trị, xã hội.

b) Chủ rừng nhóm II gồm Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng, Công ty lâm nghiệp, các đơn vị lực lượng vũ trang, doanh nghiệp được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng.

2. Cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng bao gồm: Các cơ sở sản xuất thủy điện; cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch, sử dụng nước công nghiệp; tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng; cơ sở sử dụng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon rừng; cơ sở sử dụng dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản.

3. Dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng là tập hợp các thông tin về: Rừng và chủ rừng; cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng; tình hình chi trả dịch

vụ môi trường rừng; hiệu quả dịch vụ môi trường rừng và chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng được lưu trữ trên máy tính.

4. Cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng là tập hợp dữ liệu có cấu trúc, liên hệ chặt chẽ với nhau, được bảo quản, lưu trữ trong máy tính; được thường xuyên cập nhật, chia sẻ và sử dụng, đáp ứng đồng thời yêu cầu của các nhà quản lý, các bên sử dụng và cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong quá trình tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá chi trả dịch vụ môi trường rừng.

5. Phần mềm quản trị dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng là một ứng dụng được phát triển trên nền tảng kỹ thuật công nghệ thông tin, cho phép cập nhật, xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin về tình hình thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

6. Hệ thống cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng là hệ thống bao gồm cơ sở dữ liệu thông tin về chi trả dịch vụ môi trường rừng và phần mềm quản trị dữ liệu thông tin về chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Chương II
DỮ LIỆU VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 4. Dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng

Dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng được mô tả dưới các dạng như: các ký tự, ký số và bản đồ và được mã hóa, có ký hiệu phù hợp với quy định của nguồn cung cấp dữ liệu, bao gồm các dạng:

1. Dữ liệu về rừng và chủ rừng, chủ nhận khoán (nếu có) gồm: Thông tin chi tiết về tên chủ rừng, diện tích rừng quản lý, lô rừng; khoảnh; tiểu khu; trạng thái rừng; nguồn gốc; loại rừng; xã; huyện; tỉnh.

2. Dữ liệu về cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng gồm: Danh sách cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng (nội tỉnh, liên tỉnh), công suất, sản lượng và doanh thu, số tiền dịch vụ môi trường rừng phải nộp và đã nộp.

3. Dữ liệu về tình hình chi trả dịch vụ môi trường rừng gồm: Danh sách cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng (nội tỉnh, liên tỉnh); tỷ lệ nghiệm thu; tiền miễn giảm cho các cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng; tình hình sử dụng kinh phí dịch vụ môi trường rừng; tình hình chi trả dịch vụ môi trường rừng (cho các các tỉnh, chủ rừng và hộ nhận khoán).

4. Dữ liệu về hiệu quả chi trả dịch vụ môi trường rừng gồm: Số công trình phúc lợi, công cộng được xây dựng từ tiền dịch vụ môi trường rừng; tổng số tiền từ dịch vụ môi trường rừng chi cho các chủ rừng; số người tham gia bảo vệ rừng; số tiền dịch vụ môi trường rừng bình quân trên người/hộ gia đình; tỷ lệ thu nhập từ dịch vụ môi trường rừng.

5. Dữ liệu về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng gồm: Hệ số K cho các loại rừng; Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; các văn bản quy phạm pháp luật ban hành của các Bộ, ngành và các quy định, hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng là tập hợp các dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng có cấu trúc, liên hệ chặt chẽ với nhau, được lưu trữ trong máy tính.

2. Cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng được thiết kế, xây dựng cho phép cập nhật, lưu trữ dữ liệu, truy xuất thông tin, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng và cung cấp về chi trả dịch vụ môi trường rừng.

3. Cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng được quản lý bởi phần mềm quản trị chạy trên nền web và được tích hợp vào hệ thống thông tin ngành lâm nghiệp (FORMIS) để phục vụ quá trình tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Chương III
THU THẬP, CẬP NHẬT DỮ LIỆU VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 6. Lập, phê duyệt, thực hiện kế hoạch thu thập, cập nhật dữ liệu

1. Hàng năm, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp xác định nhu cầu thu thập thông tin, dữ liệu; đề xuất các hoạt động, nhiệm vụ thu thập, cập nhật dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng trong kế hoạch hoạt động, kế hoạch thu, chi và dự toán kinh phí hoạt động của Ban điều hành Quỹ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở tổ chức thực hiện.

2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp có trách nhiệm triển khai thực hiện kế hoạch thu thập, cập nhật dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng hàng năm; tuân thủ đúng nội dung và hướng dẫn kỹ thuật của Tổng cục Lâm nghiệp về thu thập, xử lý và tổng hợp thông tin về chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 7. Cung cấp thông tin

1. Nguyên tắc cung cấp thông tin

a) Bảo đảm tính chính xác, trung thực, khách quan;

b) Bảo đảm tính khoa học, thuận tiện cho việc cập nhật và sử dụng;

c) Bảo đảm tính kịp thời, đầy đủ và có hệ thống.

2. Nội dung và thời gian cung cấp thông tin

a) Đối với dữ liệu rừng và chủ rừng

- Trước ngày 25/12, Hạt Kiểm lâm, Uỷ ban nhân dân cấp xã, chủ rừng nhóm 2 có trách nhiệm thu thập các biểu về rừng và chủ rừng mà đơn vị quản lý, gửi cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh;

- Trong vòng 30 ngày, sau ngày 15 tháng 2 năm sau năm kế hoạch, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm cập nhật dữ liệu rừng và chủ rừng lên cơ sở dữ liệu của tỉnh.

b) Đối với dữ liệu về cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng

- Trước ngày 30/10 hàng năm, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam cập nhật danh sách các cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng, kế hoạch thu chi; dự kiến kế hoạch trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng; Công suất, sản lượng, số tiền dịch vụ môi trường rừng phải nộp, địa chỉ, đơn vị quản lý;

- Riêng đối với số tiền dịch vụ môi trường rừng nộp thực tế hàng quý theo cam kết trong hợp đồng uỷ thác sẽ được cập nhật lên hệ thống trong vòng 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được giấy báo có của Ngân hàng.

c) Đối với dữ liệu về tình hình chi trả dịch vụ môi trường rừng

Trong vòng 30 ngày, sau ngày 30 tháng 4, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm cập nhật về tình hình chi trả dịch vụ môi trường rừng lên cơ sở dữ liệu của tỉnh, gồm:

- Tình hình nghiệm thu, kết quả bảo vệ rừng của chủ rừng;

- Tình hình miễn giảm với các cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng;

- Tình hình sử dụng kinh phí dịch vụ môi trường rừng;

- Tình hình trả tiền dịch vụ môi trường rừng đến các chủ rừng;

- Hệ số điều chỉnh mức chi trả (hệ số K).

d) Đối với dữ liệu về hiệu quả chi trả dịch vụ môi trường rừng

- Trước ngày 25/12, Hạt Kiểm lâm, Uỷ ban nhân dân cấp xã, chủ rừng nhóm 2 có trách nhiệm thu thập các biểu về hiệu quả chi trả dịch vụ môi trường rừng mà đơn vị quản lý, gửi cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh;

- Trong vòng 30 ngày, sau ngày 15 tháng 2, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm cập nhật dữ liệu hiệu quả chi trả dịch vụ môi trường rừng lên cơ sở dữ liệu của tỉnh.

e) Đối với dữ liệu về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Trong năm, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp thường xuyên cập nhật các quy định, quyết định và hướng dẫn thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng mới được ban hành lên cơ sở dữ liệu do đơn vị quản lý.

(Chi tiết theo biểu 01 đính kèm)

Điều 8. Biểu mẫu thông tin, dữ liệu và chế độ báo cáo

1. Các biểu mẫu thông tin, dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng phải đảm bảo đầy đủ thông tin, đơn giản và dễ sử dụng.

2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp lập báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo các biểu mẫu hướng dẫn của Tổng cục Lâm nghiệp về thu thập, cập nhật, quản lý và sử dụng thông tin về chi trả dịch vụ môi trường rừng, đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành và đáp ứng yêu cầu của các cơ quan quản lý.

Điều 9. Nhập thông tin vào hệ thống

1. Cơ quan nhập dữ liệu, thông tin vào hệ thống cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng ở cấp tỉnh là Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và ở cấp trung ương là Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam.

2. Quy trình kỹ thuật thu thập, cập nhật dữ liệu thông tin được thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Lâm nghiệp.

Điều 10. Kiểm tra kết quả thu thập, cập nhật dữ liệu

1. Việc kiểm tra dữ liệu được tiến hành nhằm rà soát, phát hiện và khắc phục kịp thời những sai sót so với thực tế.

2. Nội dung kiểm tra được quy định như sau:

a) Uỷ ban nhân dân xã hỗ trợ các chủ rừng nhóm I kê khai thông tin về rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng, kiểm tra và tổng hợp dữ liệu về rừng và chủ rừng nhóm I, về hiệu quả chi trả dịch vụ môi trường rừng của xã, chuyển các dữ liệu về Hạt kiểm lâm bằng văn bản.

b) Hạt kiểm lâm kiểm tra và tập hợp dữ liệu về rừng và chủ rừng nhóm I, về hiệu quả chi trả dịch vụ môi trường rừng của huyện, chuyển về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh bằng văn bản và bản điện tử.

c) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh kiểm tra và cập nhật dữ liệu về rừng và chủ rừng nhóm I và nhóm II, về cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng nội tỉnh, về kế hoạch và tiến độ chi trả dịch vụ môi trường rừng, về hiệu quả chi trả dịch vụ môi trường rừng và chính sách dịch vụ môi trường rừng của tỉnh.

d) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam kiểm tra và cập nhật dữ liệu về ranh giới, diện tích rừng, thông tin, dữ liệu về các cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong các lưu vực từ hai tỉnh trở lên, các chính sách dịch vụ môi trường rừng ở Trung ương.

3. Thời gian kiểm tra do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp quyết định nhằm bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của dữ liệu được công bố.

Điều 11. Kinh phí cho hoạt động thu thập, cập nhật dữ liệu

1. Kinh phí thu thập, phân tích, tổng hợp, xử lý và cập nhật dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng sử dụng từ nguồn chi phí quản lý được trích theo tỷ lệ từ nguồn thu ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng và phải được cấp có

thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch thu, chi kinh phí hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp hàng năm.

2. Các nội dung chi, chế độ thanh toán, quyết toán cho các hoạt động thu thập, cập nhật dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng phải thực hiện đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Chương IV
XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, DUY TRÌ VÀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG DỮ LIỆU VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Mục I
XÂY DỰNG, QUẢN LÝ VÀ DUY TRÌ CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 12. Nguyên tắc xây dựng, quản lý và duy trì cơ sở dữ liệu

1. Cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng được xây dựng tập trung, thống nhất trong ngành lâm nghiệp.

2. Cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng được quản lý chặt chẽ, bảo đảm an toàn và lưu trữ lâu dài.

3. Cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng được duy trì liên tục, ổn định, thông suốt, đáp ứng yêu cầu thu thập, phân tích, khai thác, chia sẻ và sử dụng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 13. Xây dựng cơ sở dữ liệu

1. Cơ sở dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng được xây dựng, phát triển dựa trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, chạy trên nền web (web-based), được tích hợp vào hệ thống thông tin ngành Lâm nghiệp; phải đảm bảo phù hợp với cấu trúc hệ thống thông tin ngành Lâm nghiệp, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ thông tin và quy định của Tổng cục Lâm nghiệp. Ngoài ra, phải đảm bảo tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ thông tin và khả năng mở rộng các trường dữ liệu trong thiết kế hệ thống và phần mềm ứng dụng.

2. Trong giai đoạn hiện nay, Dự án hệ thống thông tin ngành Lâm nghiệp tạo ra cổng thông tin, nền (Platform) để tích hợp dữ liệu; hỗ trợ tích hợp cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng vào hệ thống thông tin ngành Lâm nghiệp. Khi dự án hệ thống thông tin ngành Lâm nghiệp hoàn thành, cán bộ quản trị hệ thống hệ thống thông tin ngành Lâm nghiệp của Văn phòng Tổng cục Lâm nghiệp sẽ tiếp tục hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam duy trì cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng trong hệ thống thông tin ngành Lâm nghiệp, đầu mối chuyển tải, tích hợp kết quả tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc vào cơ sở dữ liệu này.

Điều 14. Vận hành, bảo trì, phát triển cơ sở dữ liệu

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp có trách nhiệm tham mưu cho các cấp có thẩm quyền:

a) Bảo đảm bố trí nhân sự phù hợp và trang bị đầy đủ, đồng bộ về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, các thiết bị có liên quan đến việc cài đặt, vận hành, bảo trì và phát triển cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng.

b) Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, hạn chế và giảm thiểu rủi ro; đảm bảo khả năng khôi phục hệ thống dữ liệu khi xảy ra sự cố.

2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam giao nhiệm vụ cho cán bộ chuyên trách quản trị hệ thống cơ sở dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng để duy trì, theo dõi và phát triển cơ sở dữ liệu.

Điều 15. Bảo đảm an toàn cơ sở dữ liệu

1. Để đăng nhập vào hệ thống cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng, người truy cập cần được cung cấp tên tài khoản và mật khẩu. Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh sẽ nhận được tài khoản và mật khẩu đăng nhập từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam.

2. Mục đích và yêu cầu sử dụng tài khoản đăng nhập

a) Đảm bảo quyền truy cập vào hệ thống cơ sở dữ liệu dịch vụ môi trường rừng của người được giao trách nhiệm ở Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp.

b) Cho phép người sử dụng sau khi đăng nhập tài khoản của mỗi tỉnh được quyền cập nhật 12 nhóm thông tin về chi trả dịch vụ môi trường rừng của tỉnh đó phù hợp với 12 mẫu biểu dữ liệu dịch vụ môi trường rừng.

3. Trách nhiệm về bảo mật của tài khoản đăng nhập

Người quản lý và chịu trách nhiệm về bảo mật của tài khoản đăng nhập hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin chi trả dịch vụ môi trường rừng của mỗi tỉnh là Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các tỉnh.

4. Sử dụng tài khoản để cập nhật dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng

Người sử dụng tài khoản là cán bộ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đã tham gia khóa tập huấn kỹ thuật và được Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh giao nhiệm vụ cập nhật dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng của tỉnh vào hệ thống cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng Việt Nam.

5. Quy định nhập tài khoản vào hệ thống và thay đổi mật khẩu

a) Để đăng nhập hệ thống, người dùng cần phải có tên đăng nhập và mật khẩu. Mỗi quỹ tỉnh sẽ được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam cung cấp một tài khoản gồm tên đăng nhập và mật khẩu (lần đầu).

b) Để bảo mật tài khoản đăng nhập vào hệ thống cơ sở dữ liệu, sau khi đăng nhập lần đầu, người được giao trách nhiệm quản lý, sử dụng tài khoản phải thực hiện ngay việc đổi mật khẩu bằng các truy cập vào phần quản lý thông tin tài khoản, sau đó chọn mục đổi mật khẩu.

Điều 16. Quản lý tài khoản quản trị cơ sở dữ liệu

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam thống nhất quản lý hệ thống dữ liệu, thông tin về chi trả dịch vụ môi trường rừng trong cả nước, thực hiện quản lý tài khoản quản trị như sau:

a) Cấp tài khoản và mật khẩu (lần đầu) cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh để truy cập vào cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng;

b) Phân quyền quản trị cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh;

c) Rà soát, kiểm tra quyền quản trị cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng của cấp được phân quyền.

2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các tỉnh là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm tham mưu chỉ đạo, thực hiện chức năng tổng hợp, cập nhật thông tin, quản lý dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh. Hạt kiểm lâm, các Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, quản lý dữ liệu về rừng và chủ rừng nhóm I, về hiệu quả chi trả dịch vụ môi trường rừng của cấp huyện và cấp xã.

3. Các chủ rừng nhóm II chịu trách nhiệm cung cấp thông tin, quản lý dữ liệu về rừng và chủ rừng của đơn vị mình.

Điều 17. Lưu trữ dữ liệu

Dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng được lưu trữ tự động sau mỗi lần cập nhật và lưu trữ định kỳ sau các thời gian hàng ngày, hàng chục ngày, hàng tháng, hàng quý và hàng năm.

Điều 18. Tích hợp dữ liệu

1. Hệ thống cơ sở dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng được tích hợp và kế thừa dữ liệu tổng điều tra, kiểm kê, theo dõi hiện trạng, diễn biến rừng trong hệ thống thông tin ngành Lâm nghiệp qua 2 giai đoạn:

a) Giai đoạn 1 (2014-2015): Quá trình lập danh sách các lô rừng, các chủ rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng có thể tham khảo bản đồ và số liệu kiểm kê rừng trên hệ thống thông tin ngành Lâm nghiệp. Dữ liệu truy nhập vào hệ thống cơ sở dữ liệu và trích xuất ra các thông tin từ hệ thống này ở dạng bảng excel.

b) Giai đoạn 2 (từ năm 2016): Sau khi Dự án "Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc" hoàn thành, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp sẽ sử dụng dữ liệu kiểm kê rừng để phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2. Hàng năm, căn cứ kết quả điều tra, kiểm kê, theo dõi hiện trạng rừng toàn quốc, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp phải tiến hành rà soát, cập nhật diện biến rừng trên cơ sở nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng, nhằm đảm bảo tiền chi trả được chính xác và minh bạch.

3. Việc sử dụng số liệu kiểm kê, theo dõi hiện trạng rừng toàn quốc để chi trả dịch vụ môi trường rừng, cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng được thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Lâm nghiệp.

Điều 19. Quản trị cơ sở dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam là chủ sở hữu, chịu trách nhiệm quản trị về nội dung chuyên môn liên quan đối với hệ thống cơ sở dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2. Văn phòng Tổng cục lâm nghiệp thông qua hệ thống thông tin ngành lâm nghiệp chịu trách nhiệm quản trị kỹ thuật máy chủ lưu trữ cơ sở dữ liệu.

Mục 2
KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 20. Nguyên tắc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu

1. Cơ sở dữ liệu liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng phải bảo đảm quyền được tiếp cận, khai thác, sử dụng dữ liệu của các tổ chức, cá nhân; đảm bảo việc tìm kiếm, khai thác dữ liệu được thuận tiện và nhanh chóng.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được quyền khai thác, sử dụng miễn phí dữ liệu, thông tin về chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 21. Yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu

1. Truy cập đúng địa chỉ mã khóa; không được làm lộ địa chỉ, mã khóa truy cập đã được cấp.

2. Chỉ được khai thác sử dụng dữ liệu trong phạm vi mình được cấp; không xâm nhập trái phép cơ sở dữ liệu; sử dụng đúng mục đích.

3. Quản lý nội dung các dữ liệu khai thác; không được cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp đã thỏa thuận, được phép của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng.

4. Khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin về chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định của pháp luật.

5. Không được tẩy, xóa, hủy, sao chép, tiết lộ, di chuyển trái phép một phần hoặc toàn bộ dữ liệu; không được tạo ra hoặc phát tán phần mềm làm rối loạn, thay đổi, phá hoại cấu trúc cơ sở dữ liệu.

6. Tuân theo các quy định của pháp luật về bí mật nhà nước, chịu trách nhiệm về sai phạm do khai thác, sử dụng dữ liệu gây ra.

Điều 22. Quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu

1. Kiến nghị với cơ quan quản lý dữ liệu, khi các cơ quan này không đáp ứng nhu cầu về việc cung cấp dữ liệu, thông tin.

2. Tham gia, đóng góp ý kiến nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, cơ chế khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin.

3. Khiếu nại theo quy định của pháp luật khi bị vi phạm quyền khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin của mình.

4. Chỉ rõ nguồn gốc dữ liệu, thông tin khi sử dụng; không được cung cấp cho người khác về dữ liệu, thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp cho mình để khai thác, sử dụng.

5. Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý dữ liệu về mức độ sai sót, chất lượng dữ liệu, thông tin đã được cung cấp.

Chương V
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN ĐỐI VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 23. Trách nhiệm của Tổng cục Lâm nghiệp

1. Tham mưu, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố dữ liệu về rừng và chủ rừng trong các lưu vực liên tỉnh, công bố dữ liệu điều tra, kiểm kê rừng, theo dõi hiện trạng rừng phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2. Hướng dẫn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp sử dụng số liệu từ Dự án tổng điều tra, kiểm kê và kết quả công bố hiện trạng rừng hàng năm để cập nhật thông tin vào hệ thống cơ sở dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 24. Trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân các tỉnh, huyện, xã

1. Uỷ ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh hướng dẫn, thu thập, cập nhật đầy đủ, chính xác và kịp thời cơ sở dữ liệu vào hệ thống cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh; Chỉ đạo việc sử dụng kết quả của Dự án Tổng điều tra kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh để phục vụ cho chi trả dịch vụ môi trường rừng; Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm hàng năm lập kế hoạch thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nhiệm vụ.

2. Uỷ ban nhân dân cấp huyện, xã có trách nhiệm chỉ đạo rà soát, kiểm tra và cung cấp, cập nhật đầy đủ thông tin về tình hình thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; báo cáo về hiệu quả thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại địa phương.

Điều 25. Trách nhiệm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam

a) Chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tiến hành thu thập, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng tại các địa phương.

b) Thực hiện việc cập nhật thông tin, dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với các lưu vực từ hai tỉnh trở lên vào hệ thống và khai thác sử dụng

đầu ra của hệ thống phục vụ công tác quản lý, điều hành và kiểm tra, giám sát chi trả dịch vụ môi trường rừng trên phạm vi toàn quốc.

2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh

a) Thực hiện việc thu thập, tổng hợp và cập nhật thông tin, dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng của tỉnh vào hệ thống cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng toàn quốc.

b) Hướng dẫn các chủ rừng, cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng, Hạt kiểm lâm huyện và cán bộ xã trong việc cung cấp, cập nhật và kiểm tra các thông tin dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

Điều 26. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Phối hợp cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng có liên quan cho các cơ quan chức năng của địa phương để xây dựng cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2. Tham gia giám sát và cung cấp thông tin phản hồi về các hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng và thông tin trong hệ thống cơ sở dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi có liên quan.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục Lâm nghiệp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Quy chế này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này./.

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Biểu 01: Nội dung và thời gian thu thập cập nhật dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng

(Đính kèm Quyết định số 3346 /QĐ-BNN-TCLN, ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu về chi trả dịch vụ môi trường rừng)

STT	Nhóm dữ liệu	Mô tả chi tiết	Kết quả/ chỉ số	Thời gian		Trách nhiệm
				Thu thập	Cập nhật	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	**Rừng, chủ rừng**	- Thông tin chi tiết về tên chủ rừng, diện tích rừng quản lý, lô rừng; khoảnh; tiểu khu; trạng thái rừng; nguồn gốc; loại rừng; xã; huyện; tỉnh..	Danh sách Tên chủ rừng và diện tích rừng (ha)	Trước 25/12	30 ngày kể từ 25/2	- Hạt Kiểm lâm, UBND Xã, chủ rừng nhóm 2 có trách nhiệm thu thập các biểu về rừng và chủ rừng mà đơn vị quản lý gửi cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; - Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm cập nhật dữ liệu Rừng và chủ rừng lên cơ sở dữ liệu của tỉnh.
2	**Cơ sở sử dụng DVMTR nội tỉnh**	- Danh sách cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng nội tỉnh, công suất, sản lượng và doanh thu, số tiền dịch vụ môi trường rừng phải nộp và đã nộp.	Biểu kê khai	Trước 30/10	30 ngày kể từ 30/10	- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.
	Cơ sở sử dụng DVMTR liên tỉnh	- Danh sách cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng liên tỉnh, công suất, sản lượng và doanh thu, số tiền dịch vụ môi trường rừng phải	Biểu kê khai	Trước 30/10	30 ngày kể từ 30/10	- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam.

STT	Nhóm dữ liệu	Mô tả chi tiết	Kết quả/ chỉ số	Thời gian		Trách nhiệm
				Thu thập	Cập nhật	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		nộp và đã nộp.				
3	Tình hình chi trả DVMTR	- Danh sách cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng (nội tỉnh, liên tỉnh); tỷ lệ nghiệm thu, tiền miễn giảm của các cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng; tình hình sử dụng kinh phí dịch vụ môi trường rừng; tình hình chi trả dịch vụ môi trường rừng (cho các các tỉnh, chủ rừng và hộ nhận khoán).	Biểu kê khai	Trước 30/4	Trước 30/5	- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổng hợp theo dõi và cập nhật.
4	Hiệu quả của Chính sách chi trả DVMTR	- Số công trình phúc lợi, công cộng được xây dựng từ tiền dịch vụ môi trường rừng; - Tổng số tiền từ dịch vụ môi trường rừng chi cho các chủ rừng; - Số người tham gia bảo vệ rừng; - Số tiền dịch vụ môi trường rừng bình quân trên người/hộ gia đình; - Tỷ lệ thu nhập từ dịch vụ môi trường rừng.	Biểu kê khai	Trước 25/12	30 ngày kể từ ngày 25/2	- Hạt Kiểm lâm, UBND Xã, chủ rừng nhóm 2 có trách nhiệm thu thập các biểu về hiệu quả chi trả dịch vụ môi trường rừng mà đơn vị quản lý gửi cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; - Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm cập nhật dữ liệu hiệu quả chi trả dịch vụ môi trường rừng lên cơ sở dữ liệu của tỉnh.
5	Chính sách chi trả DVMTR	- Hệ số K cho các loại rừng; Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; các văn bản quy phạm pháp luật ban hành của các Bộ, ngành và các	Biểu tổng hợp và hệ thống các văn bản	Thường xuyên (khi có văn bản mới được	Thường xuyên (khi có văn bản mới được	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam.

STT	Nhóm dữ liệu	Mô tả chi tiết	Kết quả/ chỉ số	Thời gian		Trách nhiệm
				Thu thập	Cập nhật	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		quy định, hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh.; - Những thông tin chủ yếu về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng gồm: tỉnh, tên văn bản, loại văn bản, nội dung văn bản, người quyết định, toàn văn.		ban hành)	ban hành)	